

Ủy ban nhân dân quận hải An
Đơn vị: Trường Tiểu học Đằng Lâm
Chương: 622

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU CHI NĂM HỌC 2023 - 2024

Kèm theo quyết định số 68/QĐ-THĐL ngày 30/5 / 2024 của Trường Tiểu học Đằng Lâm

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4		
A	CÁC KHOẢN THU CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ CHI HỘ	21.411.860	21.411.860		
I	Số thu phí, lệ phí	0	-		
1	Học phí (nếu có)	0	-		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	0	-		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	-		
4	Dịch vụ trông giữ xe, căn tin, bán trú...	0	-		
4.1	Trông giữ xe đạp học sinh				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	-		
4.1.2	Mức thu (tháng)	30	30		
4.1.3	Tổng số thu trong kỳ	76.725	76.725		
4.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	76.725	76.725		
4.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	76.725	76.725		
4.1.6	Số chi trong kỳ	69.453	69.453		
	Trong đó: - Chi trông coi xe 70%	53.708	53.708		
	Nộp thuế: 10%	5.249	5.249		
	Chi cơ sở vật chất 20%	10.497	10.497		
4.1.7	Số dư cuối kỳ	15.939	15.939		
4.2	Nước uống tinh khiết cho học sinh				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	-		
4.2.2	Số học sinh	4.613	4.613		
4.2.2	Mức thu (kỳ)	10	10		
4.2.3	Tổng số thu trong kỳ	230.650	230.650		
4.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	230.650	230.650		
4.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	230.650	230.650		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4		
4.2.6	Số chi trong kỳ	230.650	230.650		
4.2.7	Số dư cuối kỳ	0	-		
4.3	Tiền ăn	0	-		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	-		
4.3.1	Số học sinh	1.833	1.833		
4.3.2	Mức thu (ngày)	30	30		
4.3.3	Số tồn đầu kỳ				
4.3.4	Tổng số thu trong kỳ	8.575.713	8.575.713		
4.3.5	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	8.575.713	8.575.713		
4.3.6	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	8.575.713	8.575.713		
4.3.7	Số chi trong kỳ	8.575.713	8.575.713		
4.3.8	Số dư cuối kỳ				
4.4	Hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú				
4.4.1	Số học sinh	1.600	1.600		
4.4.2	Mức thu (năm)	K1: 360, K2:200, K3: 150, K4,5: 100	K1: 360, K2:200, K3: 150, K4,5: 100		
4.4.3	Tổng số thu trong kỳ	352.500	352.500		
4.4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	352.500	352.500		
4.4.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	352.500	352.500		
4.4.6	Số chi trong kỳ	352.500	352.500		
4.4.7	Số dư cuối kỳ	0	-		
4.5	Hỗ trợ CSV, điện nước lớp học 2 buổi/ngày				
4.5.1	Số học sinh	1.889	1.889		
4.5.2	Mức thu (tháng)	30	30		
4.5.3	Số tồn đầu kỳ				
4.5.4	Tổng số thu trong kỳ	530.962	530.962		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4		
4.5.5	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	530.962	530.962		
4.5.6	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	530.962	530.962		
4.5.7	Số chi trong kỳ	530.962	530.962		
4.5.8	Số dư cuối kỳ	0	-		
4.6	Chăm sóc bán trú	0	-		
4.6.1	Số học sinh	1.833	1.833		
4.6.2	Mức thu (tháng)	150	150		
4.6.3	Tổng số thu trong kỳ	2.311.191	2.311.191		
4.6.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.311.191	2.311.191		
4.6.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.311.191	2.311.191		
4.6.6	Số chi trong kỳ	2.311.191	2.311.191		
4.6.7	Số dư cuối kỳ	0	-		
4.7	Quản lý học sinh ngoài giờ	0	-		
4.7.1	Số học sinh	2.210	2.210		
4.7.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 240, K5:120	K1,2,3,4: 240, K5:120		
4.7.3	Tổng số thu trong kỳ	4.313.720	4.313.720		
4.7.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	4.313.720	4.313.720		
4.7.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	4.313.720	4.313.720		
4.7.6	Số chi trong kỳ	4.313.720	4.313.720		
4.7.7	Số dư cuối kỳ	0	-		
5	Liên kết giáo dục: kỹ năng sống, tiếng anh có yếu tố nước ngoài.	0	-		
5.1	Kỹ năng sống	0	-		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu (tháng)	48	48		
5.1.3	Tổng số thu trong kỳ	927.658	927.658		
5.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	927.658	927.658		
5.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	927.658	927.658		
5.1.6	Số chi trong kỳ	927.658	927.658		
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	783.110	783.110		
	- Chi công tác quản lý	31.368	31.368		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4		
	- Chi cho Giáo viên	92.991	92.991		
	- Chi phúc lợi	16.827	16.827		
	- Chi nộp thuế	3.362	3.362		
5.1.7	Số dư cuối kỳ	0	-		
5.2	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	0	-		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu (tháng)	150	150		
5.2.3	Tổng số thu trong kỳ	2.632.830	2.632.830		
5.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.632.830	2.632.830		
5.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.632.830	2.632.830		
5.2.6	Số chi trong kỳ	2.629.663	2.629.663		
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	2.237.524	2.237.524		
	- Chi công tác quản lý	130.658	130.658		
	- Chi cho Giáo viên	135.216	135.216		
	- Chi phúc lợi	109.523	109.523		
	- Chi nộp thuế	16.742	16.742		
5.2.7	Số dư cuối kỳ				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, đoàn, đội, đồng phục, sách vở	0	-		
6.1	Bảo hiểm y tế	0	-		
6.1.1	Số học sinh	2.294	2.294		
6.1.2	Mức thu (năm học)	0	-		
6.1.3	Tổng thu	1.459.911	1.459.911		
6.1.4	Đã chi (Nộp 100% về BHXH quận Hải An)	1.459.911	1.459.911		
6.1.5	Tồn cuối kỳ	0	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	-		
1	Chi sự nghiệp	10.949.127	10.949.127		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.949.127	10.949.127		
	Chi thanh toán cá nhân	9.726.005	9.726.005		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	504.033	504.033		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	116.400	116.400		
	Chi khác	602.689	602.689		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				

11/11/2011

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp Ngân sách Nhà nước	0	-		
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	0	-		
5	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	-		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	612.408.561	612.408.561		
I	Nguồn Ngân sách Nhà nước	612.408.561	612.408.561		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	612.408.561	612.408.561		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.949.127	10.949.127		
	Chi thanh toán cá nhân	9.726.005	9.726.005		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	504.033	504.033		
	Chi tham quan học tập	0	-		
	Chi mua sắm sửa chữa	116.400	116.400		
	Chi khác	602.689	602.689		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	-		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4		
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Ph. Đặng Lâm, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Dương Minh Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thúy Hải